ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to the conversation. Complete the sentences with NO MORE THAN THREE WORDS.

1. Alice is going to _____ for her school website.

2. Ricky first sang in a concert when_____.

3. Ricky is _____ years old now.

4. Ricky _____ at a theatre in his city when he was eighteen.

5. Ricky is going to _____ next month.

II. Complete the sentences.

6. I don't live in a house. I live in a small f_____.

7. It's Dad's birthday. Let's buy him a p_____.

8. You can't s_____ without food and water.

9. I need to r_____. There's an exam on Monday.

10. Take your waterproofs. It'll be r_____ tomorrow.

III. Choose the correct words.

11. I want to go to Cardiff. Where's the bus **centre / station / building**?

12. What time do you usually **do / give / have** breakfast?

13. I usually **visit / invite / celebrate** people to my house on my birthday.

14. Spiders / Camels / Frogs have eight legs.

15. Our teacher sometimes gives us **housework / textbook / homework** to do in the evening.

IV. Read the definitions. Write the words.

16. You can watch football or rugby in this big building. _____

17. Apples and bananas are examples of this type of food. _____

18. The opposite of "tall". _____

19. You use this to wash your hands and face. _____

20. This helps you to see when it's dark. _____

V. Choose the correct words.

21. There isn't **any / some / a** bread in the kitchen.

22. Scorpions are **most / very / more** dangerous than butterflies.

23. Our teacher **never arrive / not arrive / never arrives** late.

24. I don't like **swim / swims / swimming** when it's cold.

25. Can your friend **run / runs / running** fast?

VI. Complete the sentences and questions. Use the present simple or present continuous.

26. _____ lunch now. (they / not / have)

27. _____ late at weekends. (Sally / get up)

28. Where _____ at the moment? (Joe / sit)

29. _____ art lessons every day. (we / not / have)

30. _____ basketball every evening? (you / play)

VII. Complete the sentences. Use the past simple form of the verbs in the box.

win	have	grow	become	start

31. My grandparents _____ up in Spain.

32. I _____ dinner with Peter yesterday evening.

33. The exam _____ five minutes ago.

34. She _____ a silver medal in the competition.

35. Mr Lee _____ a teacher when he was twenty-four.

VIII. Correct the mistakes.

36. We need to buy *any* pasta. _____

37. John is *a* tallest student in the class. _____

38. This is my phone. My mum gave *him* to me. _____

39. *What* high can you jump? _____

40. When *you will* leave school? _____

IX. Read the text. Then read the sentences and write true or false.

AN ENGLISH TEACHER IN ITALY

My name is Pauline. I'm thirty. I come from the UK, but I don't live there. I live in Naples, in the south of Italy. I'm a teacher. I teach English to Italian students.

Three years ago I came to Italy. At first, I didn't know any Italian, but now I can speak it well. I never speak Italian in the classroom – only English!

I enjoy living in Italy. The people are very friendly. It's very different from the UK. The weather here is hotter, and I think the food is better. Most Italian cities are very old and beautiful, but they're noisy too – that's the only thing I don't like about them.

Will I go back to England in the future? I don't know, but I'm going to stay in Naples for two or three more years. I'm happy here!

41. Pauline is Italian.

42. Pauline lives in Italy.

43. Three years ago she didn't speak Italian.

44. Pauline can speak Italian now.

45. Pauline always speaks English when she is in the classroom.

46. Pauline doesn't enjoy living in Italy.

47. The weather in the UK is colder than in Italy.

48. Pauline prefers British food.

49. Pauline doesn’t like old cities.

50. Pauline will go back to England next year.

----------THE END----------

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

6. flat	14. Spiders	22. more	35. became	43. True
7. present	15. homework	23. never arrives	36. some	44. True
8. survive	16. Stadium	24. swimming	37. the	45. True
9. revise	17. Fruit	25. run	38. it	46. False
10. rainy	18. short	31. grew	39. How	47. True
11. station	19. soap	32. had	40. will you	48. False
12. have	20. torch	33. started	41. False	49. False
13. invite	21. any	34. won	42. True	50. False

1. write an article

2. when he was seven (years old)

3. 22/ twenty-two

4. won a competition

5. travel to Brazil / sing at a concert / sing at a concert on the beach

26. They aren't having

27. Sally gets up

28. is Joe sitting

29. We don't have

30. Do you play

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

write an article: *viết bài báo*

Alice is going to **write an article** for her school website.

(Alice sẽ viết bài báo cho website của trường cô ấy.)

Thông tin: I'm writing an article for our school website.

(Tôi đang viết bài báo cho website của trường.)

Đáp án: write an article

2.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

he was seven: *anh ấy 7 tuổi*

Ricky first sang in a concert when **he was seven**.

(Ricky lần đầu tiên biểu diễn ở một buổi hòa nhạc khi anh ấy 7 tuổi.)

Thông tin: and I first sang in a concert when I was seven.

(và lần đầu tiên biểu diễn ở một buổi hòa nhạc khi lên 7 tuổi)

Đáp án: he was seven

3.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

twenty two: *22*

Ricky is **twenty two** years old now.

(Ricky hiện tại đang 22 tuổi.)

Thông tin: I'm twenty-two now,…

(Giờ tôi đã 22 tuổi rồi ...)

Đáp án: 22/ twenty-two.

4.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

won a competition: *chiến thắng một cuộc thi*

Ricky **won a competition** at a theatre in his city when he was eighteen.

(Ricky đã chiến thắng một cuộc thi ở một nhà hát thành phố khi anh ấy 18 tuổi.)

Thông tin: When I was eighteen I won a competition at a theatre in my city.

(Khi 18 tuổi, tôi đã đạt giải nhất trong một cuộc thi ở một rạp hát trong thành phố.)

Đáp án: won a competition

5.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

travel to Brazil: *du lịch đến Brazil*

Ricky is going to **travel to Brazil** next month.

(Ricky sẽ du lịch đến Brazil vào tháng sau.)

Thông tin: Next month I'm going to travel to Brazil.

(Tháng tới, tôi sẽ bay tới Brazil.)

Đáp án travel to Brazil.

Bài nghe:

Alice: Ricky Johnson, the famous singer! It's great to meet you. My name's Alice Davies. Is it OK if I ask you a few questions? I'm writing an article for our school website.

Ricky: Sure. Go ahead.

Alice: When did you start singing?

Ricky: Well, I loved singing when I was a child, and I first sang in a concert when I was seven. I'm twenty-two now, so that was … wow, it was fifteen years ago!

Alice: And when did you become famous?

Ricky: When I was eighteen I won a competition at a theatre in my city. After that, they asked me to sing on TV. The program was called New Voices.

Alice: It was great!

Ricky: I really enjoyed doing the program. More than 5 million people watched it. It was really exciting.

Alice: We often see you on TV. What are your plans for the future?

Ricky: Next month I'm going to travel to Brazil. I'm going to sing at a concert on the beach.

Alice: That sounds great. Will it be on TV, too?

Ricky: Yes, it will. Don't miss it!

Alice: I won't! Thanks for your time, Ricky.

Ricky: You're welcome.

Tạm dịch bài nghe:

Alice: Ricky Johnson, ca sĩ nổi tiếng! Thật tuyệt khi được gặp bạn. Tên tôi là Alice Davies. Sẽ ổn nếu tôi hỏi bạn vài câu hỏi chứ? Tôi đang viết bài báo cho website của trường.

Ricky: Được. Bạn hỏi đi.

Alice: Bạn bắt đầu ca hát từ khi nào?

Ricky: Tôi đã yêu ca hát từ khi còn nhỏ, và lần đầu tiên biểu diễn ở một buổi hòa nhạc khi lên 7 tuổi. Giờ tôi đã 22 tuổi rồi … nên là đã … ồ, 15 năm trước!

Alice: Và bạn bắt đầu nổi tiếng từ khi nào?

Ricky: Khi 18 tuổi, tôi đã đạt giải nhất trong một cuộc thi ở một rạp hát trong thành phố. Sau đó, tôi nhận được lời mời biểu diễn trên chương trình truyền hình. Chương trình đó có tên "Giọng ca mới".

Alice: Chương trình đó rất hay!

Ricky: Tôi đã rất tận hưởng quá trình tham gia chương trình. Hơn 5 triệu khán giả đã xem. Rất hào hứng!

Alice: Chúng tôi thường xuyên thấy bạn trên truyền hình. Bạn có dự định gì cho tương lai?

Ricky: Tháng tới, tôi sẽ bay tới Brazil. Tôi sẽ hát ở một buổi biểu diễn ở biển.

Alice: Nghe tuyệt quá. Nó sẽ được phát sóng lên tivi đúng không?

Ricky: Đúng vậy. Đừng bỏ lỡ nhé!

Alice: Tất nhiên! Cảm ơn đã dành thời gian, Ricky.

Ricky; Không có gì.

6.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

flat (n): căn hộ

I don't live in a house. I live in a small **flat**.

(Tôi không ở trong một căn nhà. Tôi sống ở trong một căn hộ nhỏ.)

Đáp án flat

7.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

present (n): món quà

It's Dad's birthday. Let's buy him a **present**.

(Hôm nay là sinh nhật của Bố. Hãy mua cho bố một món quà.)

Đáp án present

8.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

survive (v): sống sót

You can't **survive** without food and water.

(Bạn không thể sống sót mà không có đồ ăn và nước uống.)

Đáp án survive

9.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

revise (v): ôn tập

I need to **revise**. There's an exam on Monday.

(Tôi cần phải ôn tập. Có một bài thi vào thứ Hai.)

Đáp án revise

10.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

rainy (adj): có mưa

Take your waterproofs. It'll be **rainy** tomorrow.

(Mang theo đồ chống nước. Trời sẽ có mưa vào ngày mai.)

Đáp án rainy

11.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

centre (n): trung tâm

station (n): trạm => cụm "bus station" *(trạm xe buýt)*

building (n): tòa nhà

I want to go to Cardiff. Where's the bus **station**?

(Tôi muốn đi tới Cardiff. Trạm xe buýt ở đâu nhỉ?)

Đáp án station

12.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

do (v): làm

give (v): đưa/ cho

have (v): có => cụm "have breakfast" *(ăn sáng)*

What time do you usually **have** breakfast?

(Bạn thường ăn bữa sáng lúc mấy giờ?)

Đáp án have

13.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

visit (v): ghé thăm

invite (v): mời

celebrate (v): tổ chức, kỉ niệm

I usually **invite** people to my house on my birthday.

(Tôi thường mời mọi người tới nhà vào ngày sinh nhật.)

Đáp án invite

14.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

spiders (n): con nhện

camels (n): lạc đà

frogs (n): con ếch

Spiders have eight legs.

(Nhện có 8 chân.)

Đáp án Spiders

15.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

housework (n): việc nhà

textbook (n): sách giáo khoa

homework (n): bài tập về nhà

Our teacher sometimes gives us **homework** to do in the evening.

(Giáo viên của tôi thỉnh thoảng giao cho chúng tôi bài tập về nhà để làm vào buổi tối.)

Đáp án homework

16.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

stadium (n): sân vận động

You can watch football or rugby in this big building.

(Bạn có thể xem bóng đá hoặc bóng bầu dục ở tòa nhà lớn này.)

Đáp án stadium

17.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

fruit (n): hoa quả/ trái cây

Apples and bananas are examples of this type of food.

(Táo và chuối là ví dụ cho loại đồ ăn này.)

Đáp án fruit

18.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

short (adj): thấp

The opposite of "tall".

(Đối nghĩa với "cao".)

Đáp án short

19.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

soap (n): xà phòng

You use this to wash your hands and face.

(Bạn dùng cái này để rửa tay và mặt.)

Đáp án soap

20.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

torch (n): đuốc/ đèn pin

This helps you to see when it's dark.

(Cái này giúp bạn nhìn thấy trong bóng tối.)

Đáp án torch

21.

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Dùng "any" với câu phủ định, danh từ không đếm được "bread".

There isn't **any** bread in the kitchen.

(Không còn chút bánh mì nào trong bếp.)

Đáp án any

22.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Câu xuất hiện 2 đối tượng, có "than" => so sánh hơn với tính từ dài: N1 + be + MORE + adj + than + N2

Scorpions are **more** dangerous than butterflies.

(Bọ cạp nguy hiểm hơn bướm.)

Đáp án more

23.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ số ít "Our teacher", động từ thường "arrive" cần thêm "s"

Our teacher **never arrives** late.

(Giáo viên của tôi không bao đến muộn.)

Đáp án never arrives

24.

Kiến thức: To V/ V-ing

Giải thích:

Cấu trúc: like + V-ing: thích làm gì

I don't like **swimming** when it's cold.

(Tôi không thích đi bơi khi trời lạnh.)

Đáp án swimming

25.

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc: can + Vinf: có thể làm gì

Can your friend **run** fast?

(Bạn cậu có chạy nhanh không?)

Đáp án run

26.

Kiến thức: Thì hện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: "now", câu phủ định: S + am/is/are not + V-ing

Đáp án: **They aren't having** lunch now.

(Bây giờ họ đang không ăn trưa.)

27.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: "at weekends", chủ ngữ số ít "Sally", câu khẳng định với động từ thường "get"

Đáp án: **Sally gets up** late at weekends.

(Sally thức dậy muộn vào cuối tuần.)

28.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: "at the moment", câu hỏi có từ để hỏi: WH + am/is/are not + S + V-ing?

Đáp án: Where **is Joe sitting** at the moment?

(Joe giờ đang ngồi ở đâu?)

29.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: "every day", chủ ngữ số nhiều "We", câu phủ định với động từ thường "have"

Đáp án: **We don't have** art lessons every day.

(Chúng tôi không có tiết Mỹ thuật mỗi ngày.)

30.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: "every evening", chủ ngữ số nhiều "you", câu hỏi Yes/No question với động từ thường "play"

Đáp án: **Do you play** basketball every evening?

(Bạn có chơi bóng rổ vào mỗi tối không?)

31.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

grow up (phr.v): *lớn lên*

My grandparents **grew** up in Spain.

(Ông bà tôi lớn lên ở Tây Ban Nha.)

Đáp án grew

32.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

have dinner: *ăn tối*

I **had** dinner with Peter yesterday evening.

(Tôi ăn tối với Peter hôm qua.)

Đáp án had

33.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

start – started: *bắt đầu*

The exam **started** five minutes ago.

(Bài thi đã bắt đầu từ 5 phút trước.)

Đáp án started

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

win – won: *chiến thắng*

She **won** a silver medal in the competition.

(Cô ấy đã đạt giải huy chương bạc trong cuộc thi.)

Đáp án won

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

become – became: *trở nên/ trở thành*

Mr Lee **became** a teacher when he was twenty-four.

(Thầy Lee trở thành một giáo viên khi thầy ấy 24 tuổi.)

Đáp án became

36.

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Câu khẳng định không dùng "any" trước danh từ mà phải dùng "some".

Sửa: any => some

We need to buy **some** pasta.

(Chúng ta cần mua một ít mì Ý.)

Đáp án some

37.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

So sánh nhất dùng mạo từ "the", cấu trúc: the + adj-est/ most adj N.

Sửa: a => the

John is **the** tallest student in the class.

(John là học sinh cao nhất lớp.)

Đáp án the

38.

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

Đại từ thay thế cho danh từ "phone" không dùng "him".

Sửa: him => it

This is my phone. My mum gave **it** to me.

(Đây là điện thoại của tôi. Mẹ đã cho tôi.)

Đáp án: it

39.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Câu hỏi về chiều cao: How high.

Sửa: What => How

How high can you jump?

(Bạn có thể nhảy cao đến đâu?)

Đáp án: How

40.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Cấu trúc thì TLĐ: WH + will + S + Vinf?

Sửa: you will => will you

When **will you** leave school?

(Khi nào thì bạn ra trường?)

Đáp án: will you

41.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline is Italian.

(Pauline là người Ý.)

Thông tin: I come from the UK.

(*Tôi đến từ Vương quốc Anh)*

Đáp án False

42.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline lives in Italy.

(Pauline sống ở Ý.)

Thông tin: I live in Naples, in the south of Italy.

(Tôi sống ở Naples, phía nam nước Ý.)

Đáp án True

43.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Three years ago she didn't speak Italian.

(Ba năm trước cô ấy không nói được tiếng Ý.)

Thông tin: Three years ago I came to Italy. At first, I didn't know any Italian

(Ba năm trước, tôi đến Ý. Đầu tiên, tôi không biết tiếng Ý)

Đáp án True

44.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline can speak Italian now.

(Giờ thì cô ấy đã có thể nói tiếng Ý.)

Thông tin: At first, I didn't know any Italian, but now I can speak it well.

(Đầu tiên, tôi không biết tiếng Ý, nhưng giờ thì tôi có thể nói chuyện trôi chảy.)

Đáp án True

45.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline always speaks English when she is in the classroom.

(Pauline luôn nói tiếng Anh khi cô ấy ở trong lớp.)

Thông tin: I never speak Italian in the classroom – only English!

(Tôi không bao giờ nói tiếng Ý trong lớp học – chỉ dùng tiếng Anh!)

Đáp án True

46.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline doesn't enjoy living in Italy.

(Pauline không thích cuộc sống ở Ý.)

Thông tin: I enjoy living in Italy.

(Tôi thích cuộc sống ở Ý.)

Đáp án False

47.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The weather in the UK is colder than in Italy.

(Thời tiết ở nước Anh lạnh hơn ở Ý.)

Thông tin: The weather here is hotter.

(Thời tiết ở đây nóng hơn.)

Đáp án True

48.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline prefers British food.

(Pauline thích đồ ăn Anh hơn.)

Thông tin: and I think the food is better.

(và tôi nghĩ rằng đồ ăn ngon hơn.)

Đáp án False

49.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline doesn't like old cities.

(Pauline không thích thành phố cổ.)

Thông tin: Most Italian cities are very old and beautiful, but they're noisy too – that's the only thing I don't like about them.

(Hầu hết những thành phố của Ý rất cổ kính và xinh đẹp, nhưng cũng rất ồn ào – đó là điều duy nhất tôi không thích.)

Đáp án False

50.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline will go back to England next year.

(Pauline sẽ về lại nước Anh trong năm tới.)

Thông tin: Will I go back to England in the future? I don't know, but I'm going to stay in Naples for two or three more years.

(Tương lai tôi có trở lại Anh không? Tôi không biết, nhưng tôi dự định sẽ ở lại Naples trong 2 hoặc 3 năm nữa.)

Đáp án False

Tạm dịch bài đọc:

MỘT GIÁO VIÊN TIẾNG ANH Ở Ý

Tên tôi là Pauline. Tôi 30 tuổi. Tôi đến từ Vương quốc Anh, nhưng tôi hiện không sống ở đó. Tôi sống ở Naples, phía nam nước Ý. Tôi là một giáo viên. Tôi dạy môn Tiếng Anh cho học sinh người Ý.

Ba năm trước, tôi đến Ý. Đầu tiên, tôi không biết tiếng Ý, nhưng giờ thì tôi có thể nói chuyện trôi chảy. Tôi không bao giờ nói tiếng Ý trong lớp học – chỉ dùng tiếng Anh!

Tôi thích cuộc sống ở Ý. Mọi người ở đây rất thân thiện. Nó rất khác với cuộc sống ở Anh. Thời tiết ở đây nóng hơn, và tôi nghĩ rằng đồ ăn ngon hơn. Hầu hết những thành phố của Ý rất cổ kính và xinh đẹp, nhưng cũng rất ồn ào – đó là điều duy nhất tôi không thích.

Tương lai tôi có trở lại Anh không? Tôi không biết, nhưng tôi dự định sẽ ở lại Naples trong 2 hoặc 3 năm nữa. Tôi rất vui khi ở đây!